

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	8

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh**

Số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011  
Đăng ký lần đầu: ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên (thôi nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Quyền Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2011)

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Ông Lê Phước Vũ      Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở chính**

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,  
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy nhiệm cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 39. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 5 năm 2012





## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê chuẩn vào ngày 15 tháng 5 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 39. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu  
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa  
Số chứng chỉ KTV: 0284/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)  
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Báo cáo soát xét số HCM3268  
Ngày 15 tháng 5 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.333.582.197.892</b>	<b>3.250.279.967.093</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	57.366.021.180	126.343.395.167
111	Tiền		57.366.021.180	126.343.395.167
121	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	11.278.766.413	-
121	Đầu tư ngắn hạn		11.278.766.413	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		940.362.879.705	1.097.677.196.770
131	Phải thu khách hàng	5	818.347.238.838	735.136.576.406
132	Trả trước cho người bán	6	102.796.086.839	112.840.243.696
135	Các khoản phải thu khác	7	21.835.295.861	252.206.830.245
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.615.741.833)	(2.506.453.577)
140	Hàng tồn kho	8	2.039.469.435.693	1.765.275.223.172
141	Hàng tồn kho		2.039.469.435.693	1.765.275.223.172
150	Tài sản ngắn hạn khác		285.105.094.901	260.984.151.984
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		20.816.967.551	25.348.615.065
152	Thuế GTGT được khấu trừ		237.515.595.307	191.717.067.998
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	26.772.532.043	43.918.468.921
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.657.900.111.241</b>	<b>2.686.882.002.143</b>
220	Tài sản cố định		2.098.575.576.981	2.128.985.585.123
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.760.569.540.804	1.478.450.108.256
222	Nguyên giá		2.192.317.283.421	1.816.619.977.070
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(431.747.742.617)	(338.169.868.814)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	54.342.997.206	-
225	Nguyên giá		56.945.455.966	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.602.458.760)	-
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	212.085.426.166	213.362.665.641
228	Nguyên giá		220.918.698.551	220.905.131.051
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.833.272.385)	(7.542.465.410)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(d)	71.577.612.805	437.172.811.226
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	505.732.331.634	504.605.390.954
251	Đầu tư vào công ty con		446.276.000.000	446.276.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.126.940.680)
260	Tài sản dài hạn khác		53.592.202.626	53.291.026.066
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	46.518.294.197	47.356.517.597
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	5.871.358.528	4.871.229.297
268	Tài sản dài hạn khác		1.202.549.901	1.063.279.172
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>5.991.482.309.133</b>	<b>5.937.161.969.236</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

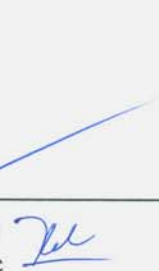
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.056.746.063.406</b>	<b>4.115.914.947.348</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.371.073.955.082</b>	<b>3.485.549.491.223</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	2.618.460.314.592	2.245.467.872.962
312	Phải trả người bán	15	602.961.384.597	1.124.806.259.547
313	Người mua trả tiền trước		37.840.238.926	39.043.692.919
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	67.261.571.353	16.758.743.314
315	Phải trả người lao động		15.428.420.823	19.490.662.024
316	Chi phí phải trả	17	24.659.558.870	29.106.140.385
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.597.172.801	2.929.661.962
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	865.293.120	7.946.458.110
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>685.672.108.324</b>	<b>630.365.456.125</b>
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	684.717.532.324	629.061.213.625
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		954.576.000	1.304.242.500
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.934.736.245.727</b>	<b>1.821.247.021.888</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.934.736.245.727</b>	<b>1.821.247.021.888</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	21	(34.898.347.917)	(28.588.182.845)
416	Quỹ dự phòng tài chính	21	8.525.313.060	8.525.313.060
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	501.658.090.221	381.858.701.310
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.991.482.309.133</b>	<b>5.937.161.969.236</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 545.247 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 13.337 đô la Mỹ).

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng




  
Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 5 năm 2012


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	6.309.151.755.108	5.259.565.327.130
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.956.577.006)	(6.684.279.253)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	22(a) 6.297.195.178.102	5.252.881.047.877
11	Giá vốn hàng bán	23 (5.699.091.934.529)	(4.803.006.470.927)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	598.103.243.573	449.874.576.950
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22(b) 26.497.767.944	60.726.369.891
22	Chi phí tài chính	24 (246.283.135.236)	(279.577.344.769)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(199.245.061.439)	(129.610.291.358)
24	Chi phí bán hàng	25 (167.545.133.696)	(117.142.391.254)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (98.999.510.032)	(71.202.784.050)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	111.773.232.553	42.678.426.768
31	Thu nhập khác	27 23.457.723.449	71.654.078.877
32	Chi phí khác	28 (10.384.451.033)	(57.172.892.423)
40	Lợi nhuận khác	13.073.272.416	14.481.186.454
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.846.504.969	57.159.613.222
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29 (10.102.802.684)	(4.990.964.656)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13, 29 1.000.129.231	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	115.743.831.516	52.168.648.566
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30 1.179	520

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



  
Trần Ngọc Châu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	124.846.504.969	57.159.613.222
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	104.939.879.775	63.379.042.642
03	Các khoản dự phòng	(1.017.652.424)	1.705.467.338
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(1.634.746.769)	82.502.964.300
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.606.970.056)	(40.593.642.100)
06	Chi phí lãi vay	199.245.061.439	129.610.291.358
07	Lỗ/(lãi) do thanh lý tài sản cố định	163.161.356	(4.263.276.722)
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>423.935.238.290</b>	<b>289.500.460.038</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	121.792.773.362	(30.048.255.862)
10	Tăng hàng tồn kho	(274.194.212.521)	(357.426.027.518)
11	Giảm các khoản phải trả	(486.542.432.040)	(205.995.729.719)
12	Giảm các chi phí trả trước	8.048.939.643	69.310.764.473
13	Lãi vay đã trả	(201.698.387.516)	(128.795.767.139)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.204.930.768)	(4.998.980.620)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.025.607.595)	(1.031.600.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(417.888.619.145)</b>	<b>(369.485.136.347)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(22.718.685.116)	(647.547.023.493)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.991.151.838	56.012.538.806
27	Thu lãi tiền gửi	2.907.857.582	481.350.473
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(17.819.675.696)</b>	<b>(591.053.134.214)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Chi mua cổ phiếu quỹ	(6.310.165.072)	(5.170.043.414)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.661.845.647.611	3.180.761.688.318
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.268.283.366.727)	(2.218.212.064.090)
35	Chi trả cổ tức	(36.598.200)	(53.300.000)
36	Chi trả nợ thuê tài chính	(20.697.865.370)	-
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>366.517.652.242</b>	<b>957.326.280.814</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(69.190.642.599)</b>	<b>(3.211.989.747)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	126.343.395.167	34.385.502.402
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	213.268.612	(355.272.317)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>57.366.021.180</b>	<b>30.818.240.338</b>

Các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong kỳ bao gồm nhận tài sản cố định thuê tài chính có giá trị 56 tỷ đồng (Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2011: Không có)

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 5 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 39 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 4 tháng 7 năm 2011.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SDGHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, Công ty có 2.294 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 1.762 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2012 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.



**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



**2.8 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.9 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết**

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.11 Thuê tài sản cố định**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

**2.14 Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2.15 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2.16 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

**2.17 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.



**2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31.3.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	14.881.188.739	9.162.563.690
Tiền gửi ngân hàng	42.457.858.342	117.180.831.477
Tiền đang chuyển	26.974.099	-
	<u>57.366.021.180</u>	<u>126.343.395.167</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31.3.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	398.236.462.349	439.415.357.110
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	420.110.776.489	295.721.219.296
	<u>818.347.238.838</u>	<u>735.136.576.406</u>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>31.3.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	12.612.859.839	22.657.016.696
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u>102.796.086.839</u>	<u>112.840.243.696</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31.3.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	20.532.972.396	49.945.117.800
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.302.323.465	202.261.712.445
	<u>21.835.295.861</u>	<u>252.206.830.245</u>

Khoản phải thu khác với bên thứ ba bao gồm khoản phải thu 13.279.135.464 đồng từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

**8 HÀNG TỒN KHO**

	<b>31.3.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi đường	422.039.088.087	328.583.285.799
Nguyên vật liệu	494.561.388.808	352.116.157.982
Công cụ, dụng cụ	125.885.912.563	90.498.457.943
Chi phí dở dang	8.183.375	-
Thành phẩm	886.408.584.550	875.480.750.474
Hàng hóa	110.566.278.310	118.596.570.974
	<u>2.039.469.435.693</u>	<u>1.765.275.223.172</u>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.296.526.034.725 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 1.363.091.358.973 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31.3.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ký quỹ ngắn hạn	21.716.648.720	39.184.104.427
Tạm ứng cho nhân viên	5.055.883.323	4.542.839.658
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	191.524.836
	<u>26.772.532.043</u>	<u>43.918.468.921</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	394.067.482.016	1.357.724.079.386	48.294.843.912	3.043.939.190	13.489.632.566	1.816.619.977.070
Mua trong kỳ	-	3.347.698.478	179.214.779	29.813.000	-	3.556.726.257
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản đờ dang (thuyết minh 10(d))	97.976.363.956	284.027.180.595	-	60.976.500	-	382.064.521.051
Thanh lý, nhượng bán	(626.500.000)	(8.930.685.249)	(65.868.182)	-	-	(9.623.053.431)
Giảm khác	(300.887.526)	-	-	-	-	(300.887.526)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	491.116.458.446	1.636.168.273.210	48.408.190.509	3.134.728.690	13.489.632.566	2.192.317.283.421
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	52.540.919.662	264.643.728.725	18.289.486.337	1.632.021.576	1.063.712.514	338.169.868.814
Khấu hao trong kỳ	14.430.455.982	82.396.332.319	3.031.648.405	242.010.661	946.166.673	101.046.614.040
Thanh lý, nhượng bán	(194.967.742)	(7.229.403.649)	(44.368.846)	-	-	(7.468.740.237)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	66.776.407.902	339.810.657.395	21.276.765.896	1.874.032.237	2.009.879.187	431.747.742.617
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	341.526.562.354	1.093.080.350.661	30.005.357.575	1.411.917.614	12.425.920.052	1.478.450.108.256
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	424.340.050.544	1.296.357.615.815	27.131.424.613	1.260.696.453	11.479.753.379	1.760.569.540.804

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 12.624.360.412 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 6.315.233.156 đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.561.701.624.896 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 937.725.317.496 đồng).



## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	-
Thuê tài chính trong kỳ	56.945.455.966
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	56.945.455.966
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	-
Khấu hao trong kỳ	2.602.458.760
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	2.602.458.760
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	-
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	54.342.997.206
	<hr/> <hr/>

## (c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	219.514.657.317	1.390.473.734	220.905.131.051
Tăng trong kỳ	13.567.500	-	13.567.500
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	219.528.224.817	1.390.473.734	220.918.698.551
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	6.807.133.954	735.331.456	7.542.465.410
Khấu hao trong kỳ	1.175.595.713	115.211.262	1.290.806.975
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	7.982.729.667	850.542.718	8.833.272.385
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	212.707.523.363	655.142.278	213.362.665.641
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	211.545.495.150	539.931.016	212.085.426.166
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 183.516.167.300 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 150.236.457.785 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	437.172.811.226	540.353.255.533
Tăng trong kỳ/năm	19.148.391.359	719.067.469.396
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (thuyết minh 10(a))	(2.679.068.729)	(3.449.823.999)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (thuyết minh 12)	(382.064.521.051)	(818.798.089.704)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>71.577.612.805</u>	<u>437.172.811.226</u>

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	54.456.717.040	344.399.711.468
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	<u>9.736.569.047</u>	<u>78.778.683.205</u>

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 5.618.629.598 đồng (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2011: 3.265.756.435 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

Mẫu số B 09 - DN

**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền 31.3.2012 VNĐ	Số tiền 30.9.2011 VNĐ
<b>Các công ty con</b> Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000225 và số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011.	100	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4904000228 và số 350078619 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu lần lượt cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 18 tháng 7 năm 2011.	100	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4603000325, 4604000224 và số 3700785528 do Sở Kế hoạch và đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011.	100	16.276.000.000	16.276.000.000
				<b>446.276.000.000</b>	<b>446.276.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền 31.3.2012 VNĐ	Số tiền 30.9.2011 VNĐ
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept (*)	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>					
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				<u>59.456.331.634</u>	<u>59.456.331.634</u>
				-	(1.126.940.680)
				<u>59.456.331.634</u>	<u>58.329.390.954</u>

(\*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	47.356.517.597	28.561.120.370
Tăng trong kỳ/năm	9.917.618.411	34.667.181.388
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 10(d))	2.679.068.729	3.449.823.999
Từ TSCĐ chuyển sang	-	93.360.012
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.434.910.540)	(18.428.901.167)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(143.091.058)
Kết chuyển sang hàng tồn kho	-	(842.975.947)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>46.518.294.197</u>	<u>47.356.517.597</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ đang sử dụng.

**13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.871.229.297	2.630.534.202
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.000.129.231	2.240.695.095
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.871.358.528</u>	<u>4.871.229.297</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan tới các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các chi nhánh của Công ty, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

**14 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)	2.428.171.228.764	2.058.178.693.714
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 14(b))	190.289.085.828	187.289.179.248
	<u>2.618.460.314.592</u>	<u>2.245.467.872.962</u>

## 14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
01	VNĐ	17,6%-18,5%	587.100.000.000	416.200.000.000
02	USD	5,7%-7%	9.143.492.000	162.816.804.000
03	VNĐ	17,5%-18,5%	53.000.000.000	21.960.000.000
04	USD	7,2% - 8%	72.283.115.784	39.224.142.000
05	VNĐ	17,5% - 20%	170.570.000.000	170.041.793.679
06	USD	6,0% - 7,5%	287.905.197.604	268.532.580.897
07	VNĐ	19,3% - 19,9%	-	42.600.000.000
08	USD	6,3% - 8%	194.096.132.000	150.378.120.000
09	VNĐ	17,6% - 20%	14.500.000.000	48.000.000.000
10	USD	5,6%-6,2%	160.693.686.882	117.411.357.826
11	USD	5%	51.465.988.000	5.961.492.000
12	USD	6%	99.207.817.545	92.788.745.832
13	USD	8,5%	38.087.476.276	-
14	USD	6,2%	-	22.741.543.436
15	USD	6,5%-8,5%	47.151.467.800	35.536.177.397
16	VNĐ	19,6% - 21%	33.000.000.000	35.100.000.000
17	VNĐ	19,5% - 24%	81.400.000.000	-
18	VNĐ	15% - 20%	-	44.000.000.000
19	USD	7%-9,2%	-	98.364.141.906
20	VNĐ	18,7% - 19%	3.640.629.902	85.400.000.000
21	USD	4,7%-5,41%	198.252.136.915	129.789.639.741
22	VNĐ	18%-18,5%	88.066.737.685	71.332.155.000
23	VNĐ	19,5% - 22%	5.000.000.000	-
24	USD	6,3% - 6,8%	233.607.350.371	-
			<u>2.428.171.228.764</u>	<u>2.058.178.693.714</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.



## 14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (b) Vay và nợ dài hạn

		31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Vay ngân hàng (*)		703.219.557.505	734.218.920.873
Nợ thuê tài chính (**)		41.706.360.647	-
Nợ dài hạn khác (***)		130.080.700.000	82.131.472.000
		<u>875.006.618.152</u>	<u>816.350.392.873</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))		<u>(190.289.085.828)</u>	<u>(187.289.179.248)</u>
		<u>684.717.532.324</u>	<u>629.061.213.625</u>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
01	VNĐ	13/08/2014	17,6%	157.481.836.000	188.753.256.000
02	USD	02/05/2012	6,5%	3.644.900.000	14.439.600.000
03	VNĐ	11/06/2016	19% - 20%	146.961.976.420	297.075.482.971
04	USD	15/09/2013	7,00%	2.346.774.072	3.098.985.696
05	USD	08/09/2018	1,7%	105.037.468.106	112.403.818.206
06	VNĐ	24/10/2015	7,8% - 8,4%	42.610.000.000	49.720.000.000
07	VNĐ	16/07/2017	18% - 18,5%	52.000.000.000	40.865.888.000
08	VNĐ	26/04/2015	19% - 21%	11.545.890.000	13.861.890.000
09	VNĐ	09/05/2013	23%	11.000.000.000	14.000.000.000
10	VNĐ	11/06/2016	19%-20%	73.480.988.211	-
11	VNĐ	11/06/2016	19%-20%	97.109.724.696	-
				<u>703.219.557.505</u>	<u>734.218.920.873</u>

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

**14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)****(b) Vay và nợ dài hạn**

(\*\*) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	31.3.2012		
	Tổng nợ		
	thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	11.168.952.138	7.132.852.758	4.036.099.380
Từ 1-5 năm	45.684.758.659	13.395.963.619	32.288.795.040
Trên 5 năm	5.417.071.738	35.605.511	5.381.466.227
	<u>62.270.782.535</u>	<u>20.564.421.888</u>	<u>41.706.360.647</u>

(\*\*\*) Nợ dài hạn khác bao gồm:

- (a) Khoản nợ 2.436.000 Euro tương đương 68.390.700.000 đồng (30.9.2011: 77.131.472.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 5 năm 2016.
- (b) Khoản nợ 55.190.000.000 đồng với một công ty con, không chịu lãi suất và thời hạn hoàn trả đến 30 tháng 9 năm 2013 (Thuyết minh 33(b)).
- (c) Khoản nợ 6.500.000.000 đồng với một công ty con, không có đảm bảo, không chịu lãi suất. Trong đó khoản 5.000.000.000 đồng có thời hạn hoàn trả là tháng 9 năm 2014 và khoản 1.500.000.000 đồng có thời hạn hoàn trả là tháng 11 năm 2014 (Thuyết minh 33(b)).

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Bên thứ ba	601.046.458.971	1.082.513.405.792
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.914.925.626	42.292.853.755
	<u>602.961.384.597</u>	<u>1.124.806.259.547</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	52.175.054.809	10.340.205.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.355.452.015	3.457.580.099
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.687.094.873	863.074.723
Thuế xuất nhập khẩu	107.026.022	-
Thuế khác	936.943.634	2.097.882.983
	<u>67.261.571.353</u>	<u>16.758.743.314</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Điện	4.145.501.068	-
Xây dựng cơ bản dở dang	5.652.686.771	9.737.303.244
Chi phí vận chuyển	6.195.686.316	5.637.891.191
Phí kiểm toán	120.000.000	459.800.000
Lương tháng 13	-	3.472.230.000
Lãi vay	7.325.489.942	9.778.816.019
Chi phí phải trả khác	1.220.194.773	20.099.931
	<u>24.659.558.870</u>	<u>29.106.140.385</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Cổ tức phải trả	1.213.001.350	1.249.599.550
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	977.203.756	886.734.400
Phải trả khác	1.406.381.019	683.604.254
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	586.676	109.723.758
	<u>3.597.172.801</u>	<u>2.929.661.962</u>



**19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận sau thuế hợp nhất hàng năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31.3.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	7.946.458.110	1.728.997.376
Trích lập	-	10.768.960.575
Sử dụng	(3.025.607.595)	(4.551.499.841)
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 21)	(4.055.557.395)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>865.293.120</u>	<u>7.946.458.110</u>

**20 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU**

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành như sau:

	31.3.2012		30.9.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ phiếu được duyệt và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(2.638.732)	-	(2.020.012)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>98.152.058</u>	<u>-</u>	<u>98.770.778</u>	<u>-</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	1.007.907.900.000	451.543.290.363	128.344.130.882	(572.094.000)	8.525.313.060	1.595.748.540.305
Chi trả cổ tức	-	-	(50.156.649.000)	-	-	(50.156.649.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	314.440.180.003	-	-	314.440.180.003
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(28.016.088.845)	-	(28.016.088.845)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(10.768.960.575)	-	-	(10.768.960.575)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	381.858.701.310	(28.588.182.845)	8.525.313.060	1.821.247.021.888
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	115.743.831.516	-	-	115.743.831.516
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(6.310.165.072)	-	(6.310.165.072)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	4.055.557.395	-	-	4.055.557.395
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	501.658.090.221	(34.898.347.917)	8.525.313.060	1.934.736.245.727

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

22 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Thành phẩm	4.752.339.130.085	3.174.211.468.094
Hàng hóa	1.556.812.625.023	2.085.353.859.036
	<u>6.309.151.755.108</u>	<u>5.259.565.327.130</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(112.570.959)	(525.986.931)
Hàng bán bị trả lại	(11.617.152.948)	(6.158.292.322)
Giảm giá hàng bán	(226.853.099)	-
	<u>(11.956.577.006)</u>	<u>(6.684.279.253)</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	2.907.857.582	481.350.473
Kết chuyển lãi từ việc giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	-	40.112.291.627
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.955.163.593	20.132.727.791
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.634.746.769	-
	<u>26.497.767.944</u>	<u>60.726.369.891</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Thành phẩm	4.281.295.816.500	4.288.172.408.782
Hàng hóa	1.417.796.118.029	514.834.062.145
	<u>5.699.091.934.529</u>	<u>4.803.006.470.927</u>



## 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	199.245.061.439	129.610.291.358
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	48.165.014.477	67.464.089.111
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	82.502.964.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.126.940.680)	-
	<u>246.283.135.236</u>	<u>279.577.344.769</u>

## 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	36.436.938.676	28.272.961.035
Chi phí khấu hao	9.222.428.632	9.005.666.148
Chi phí vật liệu bao bì	910.522.034	943.030.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.083.927.861	75.450.349.926
Chi phí khác	3.891.316.493	3.470.383.837
	<u>167.545.133.696</u>	<u>117.142.391.254</u>

## 26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	46.265.130.702	32.377.285.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.383.079.221	1.758.970.280
Chi phí khấu hao	7.900.996.027	6.956.791.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.387.294.874	23.686.144.148
Chi phí khác	4.063.009.208	6.423.592.103
	<u>98.999.510.032</u>	<u>71.202.784.050</u>

## 27 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012	31.3.2011
	VNĐ	VNĐ
Thu từ bán phế liệu	4.104.627.959	9.242.820.231
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.991.151.838	56.012.538.806
Khác (*)	17.361.943.652	6.398.719.840
	<u>23.457.723.449</u>	<u>71.654.078.877</u>

(\*) Các khoản khác chủ yếu bao gồm thu tiền phạt hợp đồng, thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ và xử lý tài sản thừa.

## 28 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012	31.3.2011
	VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	2.154.313.194	51.749.262.084
Khác	8.230.137.839	5.423.630.339
	<u>10.384.451.033</u>	<u>57.172.892.423</u>

## 29 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế và ở mức 25%. Từ năm 2014, thuế suất là 25%. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

**29 THUẾ (tiếp theo)**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 15% được thể hiện như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2012</b>	<b>31.3.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	124.846.504.969	57.159.613.222
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.726.975.745	8.573.941.983
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(6.016.843.744)
Chi phí không được khấu trừ	-	1.351.208.129
Ảnh hưởng của việc tăng/giảm thuế	(9.624.302.292)	(11.108.890.463)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	7.200.584.095
Nộp bổ sung thuế của năm trước	-	4.990.964.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.102.673.453	4.990.964.656
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(10.102.802.684)	(4.990.964.656)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.000.129.231	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

**30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31.3.2012</b>	<b>31.3.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	115.743.831.516	52.168.648.566
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	98.152.058	100.413.998
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.179	520



## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012	31.3.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	4.921.348.192.089	3.077.203.073.316
Chi phí nhân công	114.906.620.974	72.493.746.895
Chi phí khấu hao và phân bổ	100.039.034.379	59.362.522.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.155.427.623	168.979.157.263
Các chi phí khác	60.365.741.835	36.425.012.131
	<u>5.489.815.016.900</u>	<u>3.414.463.512.544</u>

## 32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Công ty đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

**(a) Rủi ro thị trường***(i) Rủi ro tỷ giá*

Việc kinh doanh của Công ty có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Công ty có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Công ty giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Công ty thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

## 32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

## (i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	Số dư bằng USD Tương đương VND	Số dư bằng EUR Tương đương VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	11.356.396.968	-	11.356.396.968
Phải thu thương mại	180.485.444.728	-	180.485.444.728
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	25.793.724.876	1.870.216.125	27.663.941.001
	<u>217.635.566.572</u>	<u>1.870.216.125</u>	<u>219.505.782.697</u>
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	(1.502.923.003.355)	(68.390.700.000)	(1.571.313.703.355)
Phải trả thương mại	(238.093.178.376)	-	(238.093.178.376)
Người mua trả tiền trước	(18.215.426.697)	-	(18.215.426.697)
	<u>(1.759.231.608.428)</u>	<u>(68.390.700.000)</u>	<u>(1.827.622.308.428)</u>
<b>Mức độ rủi ro tỷ giá</b>	<b>(1.541.596.041.856)</b>	<b>(66.520.483.875)</b>	<b>(1.608.116.525.731)</b>

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Công ty sẽ thay đổi.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu tỷ giá VND/USD và VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng 14.875.077.863 đồng.

## (ii) Rủi ro biến động lãi suất

Công ty có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Công ty đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro biến động lãi suất (tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng 7.559.417.272 đồng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng 3.227.989.557 đồng.

**(b) Rủi ro nợ phải thu**

Công ty giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn bao gồm như sau:

*(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Số tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá là 747.991.571.671 đồng.



## 32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Rủi ro nợ phải thu (tiếp theo)

## (ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không giảm giá bao gồm như sau:

	<b>31.3.2012</b> <b>VND</b>
Quá hạn 1 đến 30 ngày	1.526.143.905
Quá hạn 31 đến 60 ngày	319.579.649
Quá hạn 61 đến 90 ngày	65.727.075.305
Quá hạn hơn 90 ngày	2.782.868.308
	<u>70.355.667.167</u>

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng giảm giá liên quan như sau:

	<b>31.3.2012</b> <b>VND</b>
Tổng các khoản phải thu	818.347.238.838
Trừ: Dự phòng giảm giá	(2.615.741.833)
	<u>815.731.497.005</u>
Số đầu kỳ	2.506.453.577
Lập dự phòng giảm giá	109.288.256
Số cuối kỳ	<u>2.615.741.833</u>

**32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012</b>				
Phải trả thương mại	602.961.384.597	-	-	<b>602.961.384.597</b>
Vay ngắn hạn	2.428.171.228.764	-	-	<b>2.428.171.228.764</b>
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	190.289.085.828	645.768.827.197	38.948.705.127	<b>875.006.618.152</b>
	<u>3.221.421.699.189</u>	<u>645.768.827.197</u>	<u>38.948.705.127</u>	<u><b>3.906.139.231.513</b></u>

**(d) Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn và các khoản vay là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	1.058.738.409.906	1.580.483.906.735
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	480.155.493.349	440.997.890.084
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.347.185.577	1.196.304.997
	<u>1.886.079.983</u>	<u>2.217.786.791</u>

## 33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

*ii) Mua hàng hóa và dịch vụ*

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	1.130.012.835.390	1.587.702.338.060
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	373.777.432.163	382.839.952.128
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	4.935.445.538	11.504.608.061
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

*iii) Bán tài sản cố định*

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	56.012.538.806
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

*iv) Mua tài sản cố định*

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	2.452.754.895
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	224.572.795
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

*v) Các giao dịch khác*

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen</b>		
Bán khác	16.665.000	10.284.092
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen</b>		
Tiền vay nhận được	55.190.000.000	-
Trả lại hàng bán	886.115.836	1.584.120.300
Bán khác	3.008.134.622	3.134.882.266
Trả lại hàng mua	3.713.198.386	12.953.019.451
	<u>                    </u>	<u>                    </u>



## 33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

## v) Các giao dịch khác (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen</b>		
Tiền vay nhận được (Thuyết minh 14(b))	1.500.000.000	5.000.000.000

## vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	31.3.2012 VNĐ	31.3.2011 VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	396.000.000	532.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	3.181.991.901	1.700.372.500

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	61.939.858.451	8.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	358.170.918.038	286.921.219.296
	<u>420.110.776.489</u>	<u>295.721.219.296</u>
<b>Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)</b>		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u>90.183.227.000</u>	<u>90.183.227.000</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	153.458.750.365
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	45.856.255.389
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật tải và Cơ khí Hoa Sen	1.302.323.465	2.946.706.691
	<u>1.302.323.465</u>	<u>202.261.712.445</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 15)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	600.000.000	39.785.925.034
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.314.925.626	2.506.928.721
	<u>1.914.925.626</u>	<u>42.292.853.755</u>
<b>Phải trả khác (Thuyết minh 18)</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	109.723.758
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	586.676	-
	<u>586.676</u>	<u>109.723.758</u>
<b>Vay dài hạn (Thuyết minh 14(b))</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	55.190.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	6.500.000.000	5.000.000.000
	<u>6.500.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.3.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Dưới 1 năm	18.116.558.157	18.064.277.823
Từ 1 đến 5 năm	50.222.330.382	53.726.255.649
Trên 5 năm	150.928.847.042	152.128.654.822
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>219.267.735.581</u>	<u>223.919.188.294</u>

**36 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>31.3.2012</b>	<b>30.9.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>3.515.213.486</u>	<u>28.575.744.556</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 5 năm 2012.



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu  
Tổng Giám đốc